

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-KCNĐN ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc (không có công đoạn giặt tẩy), công suất 15.000.000 sản phẩm/năm” của Công ty Cổ phần Đồng Tiến tại Lô 247, đường số 12, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2681/KCNĐN - MT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Đồng Tiến;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đồng Tiến tại văn bản số 10/DONGTIEN đề ngày 09 tháng 12 năm 2024 dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc (không có công đoạn giặt tẩy), công suất 15.000.000 sản phẩm/năm” tại Lô 247, đường số 12, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản

xuất các sản phẩm may mặc (không có công đoạn giặt tẩy), công suất 15.000.000 sản phẩm/năm” tại Lô 247, đường số 12, khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc (không có công đoạn giặt tẩy), công suất 15.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 247, đường số 12, Khu công nghiệp Long Bình (Amata), phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3600259810 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 4 năm 2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 3 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3600259810.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm may mặc (không có công đoạn giặt tẩy).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 14.554,3 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 15.000.000 sản phẩm/năm (Sản phẩm: các sản phẩm may mặc (không có công đoạn giặt tẩy)).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: *Nguyên liệu* → *Kiểm tra* → *Cắt* → *Thêu, ép* → *May* → *Kiểm tra* → *Cắt chỉ, ủi thành phẩm* → *Kiểm tra QC* → *KCS kiểm tỷ lệ AOL 4.0* → *Đóng gói* → *Kiểm tra cuối cùng* → *Xuất hàng*.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày        tháng        năm 2024 đến ngày        tháng        năm 2034).

**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata), không xả trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải từ khu nhà ăn, rửa tay của công nhân, hệ thống lọc nước và nồi hơi điện được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm với mục đích dội rửa nhà vệ sinh, không xả thải ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Amata theo thỏa thuận tại Hợp đồng thuê bất động sản ký ngày 29 tháng 5 năm 2009 và nước thải từ khu nhà ăn, rửa tay của công nhân, hệ thống lọc nước và nồi hơi điện phát sinh đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với  $K_q = 1,2$   $K_f = 0,9$  tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

###### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân lao động (văn phòng, nhà xưởng) được xử lý qua 03 bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào KCN.

- Nguồn số 02: Nước thải khu nhà ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn, rửa rau qua bể tách dầu sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng, công suất hệ thống 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được dẫn về tái sử dụng cho mục đích dội rửa nhà vệ sinh.

- Nguồn số 03: Nước rửa tay của công nhân được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng, công suất hệ thống 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được dẫn về tái sử dụng cho mục đích dội rửa nhà vệ sinh.

- Nguồn số 04: Nước từ hệ thống lọc nước cho công nhân uống được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng, công suất hệ thống 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được dẫn về tái sử dụng cho mục đích dội rửa nhà vệ sinh.

- Nguồn số 05: Nước cấp cho nồi hơi điện được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng, công suất hệ thống 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sau xử lý được dẫn về tái sử dụng cho mục đích dội rửa nhà vệ sinh.

- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp trước khi đầu nối

về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình (Amata) tại 01 vị trí trên đường số 12.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ khu nhà ăn, nước rửa tay, từ hệ thống lọc nước và nước thải từ nồi hơi điện của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng với công suất thiết kế  $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  và sau đó được tái sử dụng với mục đích dội rửa nhà vệ sinh.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải sinh hoạt:  $X=1211252.87$ ;  $Y=405809.40$  (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể.

Tổng thể tích thiết kế:  $15\text{ m}^3$  (gồm 01 bể khu vực văn phòng, 01 bể khu vực đầu nhà xưởng, 01 bể khu vực cuối nhà xưởng).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ: 01 hệ thống với công suất thiết kế  $80\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Tóm tắt quy trình xử lý : *Nước thải sinh hoạt* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể Anoxic* → *Bể sinh học Biotec* → *Bể lắng sinh học 1* → *Bể lắng sinh học 2* → *Bể khử trùng* → *Bồn lọc áp lực* → *Bể chứa nước sau xử lý* → *Đầu nối vào Khu công nghiệp Long Bình (Amata)*.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng: 01 hệ thống với công suất thiết kế  $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải từ nhà ăn (Bể tách dầu) + nước rửa tay, nước thải từ hệ thống lọc nước, nước thải từ nồi hơi điện* → *Bể thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể thiếu khí* → *Bể hiếu khí* → *Bể lọc màng MBR* → *Bể tái sử dụng* → *Dội rửa nhà vệ sinh*.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine, cám gạo.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế  $80\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  và 01 hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng với công suất thiết kế  $60\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ ĐTV, Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform, Amoni, Clo dư, Sunfua.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Long Bình (Amata).

+ Hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng với công suất thiết kế 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Tái sử dụng với mục đích dội rửa nhà vệ sinh, không xả thải ra môi trường.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Amata theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Amata, không xả thải trực tiếp ra môi trường và nước thải phát sinh từ khu nhà ăn, nước rửa tay, từ hệ thống lọc nước và nước thải từ nồi hơi điện của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (cột A với K<sub>q</sub>=1,2 K<sub>f</sub>=0,9), tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Amata để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024*  
*của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do hoạt động của dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

1. Trường hợp phát sinh bụi và khí thải, Chủ dự án phải thực hiện các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Toàn bộ khí thải và bụi phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (nếu có) phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 0,6$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng nguồn thải của Dự án), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

2. Thực hiện các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra việc phát thải khí thải không đạt tiêu chuẩn ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực công đoạn thô;
- Nguồn số 02: Từ khu vực công đoạn ép;
- Nguồn số 03: Từ khu vực công đoạn may 1;
- Nguồn số 04: Từ khu vực công đoạn may 2;
- Nguồn số 05: Từ khu vực công đoạn may 3;
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 80 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Nguồn số 07: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải tái sử dụng, công suất thiết kế 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiều 3°)**

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1211325.25; Y = 405836.94.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1211342.25; Y = 405852.94.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1211349.89; Y = 405805.96.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1211329.89; Y = 405811.96.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1211305.89; Y = 405802.96.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1211325.17; Y = 405746.10.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1211406.76; Y = 405764.59.

**3. Tiếng ồn:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L <sub>aeq</sub> ) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung:** phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:



STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	350
2	Phế thải kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 04 01	KS	160
3	Đèn LED thải	Rắn	16 01 13	NH	170
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	290
5	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	80
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	51
7	Chất thải lây nhiễm	Rắn	13 01 01	NH	100
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	12 06 05	KS	9.984
<b>Tổng khối lượng chất thải (kg/năm)</b>					<b>11.185</b>

**Ghi chú:** Chủ dự án thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Tối đa
1	Nhóm giấy: giấy văn phòng, bìa carton đóng gói hàng, lõi giấy	18 01 05	TT-R	60.000	65.000
2	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên	08 02 08	TT	50	100

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Hiện tại	Tối đa
	liệu sản xuất mực như mực in văn phòng) thải				
3	Nhóm nhựa: chai nhựa, bao nylon	03 02 12	TT-R	40.000	50.000
4	Vải vụn, chỉ vụn	12 09 09	TT-R	550.000	550.000
5	Bùn thải từ bể tự hoại	-	TT	2.594.592	2.594.592
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất hệ thống 60m <sup>3</sup> /ngày.đêm	12 06 12		-	3.045,12
<b>Tổng khối lượng chất thải (kg/năm)</b>				<b>3.244.642</b>	<b>3.262.737,12</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	205,920
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	102,960
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	34,320
<b>Tổng khối lượng chất thải (tấn/năm)</b>		<b>343,200</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, có nền bê tông, tường bao, có mái che, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có trang bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo chất thải nguy hại. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn biển cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 32,94 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái che bằng tôn, nền được đổ bê tông chống thấm, có rào bao quanh, gắn biển cảnh báo theo đúng quy định. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 21,26 m<sup>2</sup>.
- Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 90 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, và một số khu vực làm việc khác sau đó được tập kết trong thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 660 lít, có nắp đậy được đặt ở bên ngoài nhà xưởng.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

**1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

**2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

**3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

**4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

**PHỤ LỤC 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**